

CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần An Thịnh (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1303000019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 01/3/2014. Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/11/2017. Vốn điều lệ Công ty là 138.840.000.000 đồng, được chia thành 13.884.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 11C Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Kạn, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/7/2018
Ông Lô Đình Ních	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/7/2018
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Ban	Thành viên	
Ông Đặng Danh Sinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/7/2018

Ban Kiểm soát

Ông Lò Văn Ngụy	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hằng Vân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Huy Vinh	Giám đốc	
Ông Lê Văn Hiếu	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/2/2018
Ông Nguyễn Đình Thắng	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Hạnh	Kế toán trưởng
----------------	----------------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Huy Vinh

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2019



Số: 32 /2019/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần An Thịnh (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 30/03/2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Thịnh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Thịnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.969.530.102	85.767.105.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	956.666.886	1.271.919.400
1. Tiền	111		956.666.886	1.271.919.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.234.105.156	77.860.580.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.569.565.081	64.323.296.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.751.390.075	7.827.283.430
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.913.150.000	5.710.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.766.674.511	6.634.605.810
1. Hàng tồn kho	141		4.766.674.511	6.634.605.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.083.549	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.083.549	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.010.735.469	158.419.332.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.752.264.081	150.351.570.961
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	127.752.264.081	125.351.570.961
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.559.310.809	6.389.937.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.559.310.809	6.389.937.766
- Nguyên giá	222		31.848.011.835	36.039.202.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.288.701.026)	(29.649.264.545)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.432.725.115	1.490.638.313
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.432.725.115	1.490.638.313
VI. Tài sản dài hạn khác	260		266.435.464	187.185.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	266.435.464	187.185.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238.980.265.571	244.186.437.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.243.922.136	90.765.168.436
I. Nợ ngắn hạn	310		48.143.035.662	90.765.168.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.147.654.403	20.276.450.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.251.085.000	173.085.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.488.408.291	8.866.405.125
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.184.849.874	15.760.216.529
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.965.064	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	15.069.073.030	45.689.010.819
II. Nợ dài hạn	330		39.100.886.474	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	12.863.890.741	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	26.236.995.733	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.736.343.435	153.421.269.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	151.736.343.435	153.421.269.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.840.000.000	138.840.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.896.343.435	14.581.269.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.581.269.257	11.209.314.901
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.684.925.822)	3.371.954.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238.980.265.571	244.186.437.693



Ngô Huy Vinh
Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	22.160.162.431	35.099.022.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	479.366.522	305.001.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.680.795.909	34.794.020.551
4. Giá vốn hàng bán	11	21	19.367.921.669	26.376.556.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.312.874.240	8.417.463.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.401.175.200	2.401.827.354
7. Chi phí tài chính	22	23	4.107.947.865	4.716.588.840
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	4.107.947.865	4.716.588.840
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.113.478.196	1.848.301.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.507.376.621)	4.254.401.041
11. Thu nhập khác	31	25	58.855.254	11.470.475
12. Chi phí khác	32	26	236.404.455	-
13. Lợi nhuận khác	40		(177.549.201)	11.470.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.684.925.822)	4.265.871.516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	893.917.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.684.925.822)	3.371.954.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(121)	243



Ngô Huy Vinh
Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.875.040.822	23.987.142.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(24.490.771.440)	(11.481.473.017)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.150.824.238)	(7.592.885.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(779.423.779)	(729.155.007)
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(410.183.301)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.746.958.349	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.710.291.267)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.080.505.146	3.180.629.847
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21	(75.990.804)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22	62.000.000	-
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.175.200	1.827.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.815.604)	1.827.354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34	(4.382.942.056)	(4.764.552.890)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.382.942.056)	(4.764.552.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(315.252.514)	(1.582.095.689)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.271.919.400	2.854.015.089
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	956.666.886	1.271.919.400



Ngô Huy Vinh
Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần An Thịnh (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1303000019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 01/3/2014. Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4700145463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/11/2017. Vốn điều lệ Công ty là 138.840.000.000 đồng, được chia thành 13.884.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 11C Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Kạn, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội căn cứ Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 16/8/2017 và Thông báo số 1065/TB-SGDHN ngày 16/8/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần An Thịnh;
- Mã chứng khoán: ATB;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 13.884.000 cổ phiếu (*Mười ba triệu tám trăm tám mươi tư nghìn cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 138.840.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi tám tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là 15 người, tại ngày 31/12/2017 là 16 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng sắt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Công ty Cổ phần An Thịnh - Chi nhánh Bắc Ninh, địa chỉ giao dịch Số 20, ngõ 110, đường Lý Thường Kiệt, Khu 7, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Chi nhánh Yên Bái, địa chỉ giao dịch Số 57 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của các công trình được xác định phù hợp với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.5 CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Nếu các bên quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 24 tháng.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty nhưng chưa có đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả người lao động về tiền lương nghỉ phép; chi phí lãi tiền vay phải trả; các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty không có khác biệt về lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty phát sinh trên cùng một khu vực địa lý (tại trụ sở chính số Tổ 11C Phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn). Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	947.840.857	733.301.447
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.826.029	538.617.953
Cộng	956.666.886	1.271.919.400

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	42.569.565.081	64.323.296.861
Ban quản lý dự án Giao thông Bắc Kạn - Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	7.340.304.201	8.340.312.726
Ban quản lý dự án Phát triển cơ sở hạ tầng Nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc - Tỉnh Bắc Kạn	-	2.189.646.941
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	-	2.173.608.324
Ban quản lý dự án Giao thông Lạng Sơn - Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn	519.911.000	552.013.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	4.346.573.018	4.346.573.018
Công ty CP Xây dựng phát triển Đại Dương	9.475.015.728	9.475.015.728
Công ty TNHH Phát triển khoáng sản Đông Dương	3.305.380.000	3.305.380.000
Công ty Cổ phần Linh Giang	-	11.897.870.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Yên Bái	12.127.500.000	12.127.500.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Anh Hương	2.823.467.510	-
Các đối tượng khác	2.631.413.624	9.915.377.124
Cộng	42.569.565.081	64.323.296.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dài hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-

Là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Đồng Mô vay theo hợp đồng số 01.08.13 ngày 01/08/2013 và Phụ lục số 25.10.14/HĐVV ngày 25/10/2014, theo đó thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày khoản vay được giải ngân; lãi suất cho vay từ ngày 01/01/2015 đến nay là 9,6%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.913.150.000	-	5.710.000.000	-
Thuế TNCN truy thu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước Tạm ứng	3.150.000	-	-	-
	8.910.000.000	-	5.710.000.000	-
Dài hạn	127.752.264.081	-	125.351.570.961	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô (1)	118.151.570.961	-	118.151.570.961	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô - lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.600.000.000	-	7.200.000.000	-
Thu hồi chi phí xăng xe	693.120	-	-	-
Cộng	136.665.414.081	-	131.061.570.961	-

(1) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đề tại Đảo Ké Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đồng Mô làm Chủ đầu tư, cụ thể: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoảng 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đồng đến 140 tỷ đồng; thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn: bằng tiền, tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hay thua lỗ dựa trên việc phân chia chỉ tiêu thu nhập trước thuế+lãi vay+khấu hao (EBITDA) từ việc kinh doanh dịch vụ hàng năm của dự án.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.206.642	-	2.607.226.635	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.713.467.869	-	4.027.379.175	-
Cộng	4.766.674.511	-	6.634.605.810	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.651.125.053	15.063.426.543	13.237.515.151	87.135.564	36.039.202.311
Giảm khác	-	-	4.191.190.476	-	4.191.190.476
Số cuối năm	7.651.125.053	15.063.426.543	9.046.324.675	87.135.564	31.848.011.835
Khấu hao					
Số đầu năm	3.462.723.501	14.300.202.735	11.835.202.745	51.135.564	29.649.264.545
Khấu hao trong năm	363.343.340	714.923.809	740.859.807	11.500.000	1.830.626.957
Giảm khác	-	-	4.191.190.476	-	4.191.190.476
Số cuối năm	3.826.066.841	15.015.126.544	8.384.872.076	62.635.564	27.288.701.026
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.188.401.552	763.223.808	1.402.312.406	36.000.000	6.389.937.766
Số cuối năm	3.825.058.212	48.299.999	661.452.599	24.500.000	4.559.310.809

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 17.766.562.107 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.432.725.115	1.490.638.313
Chi phí thăm dò khai thác mỏ	1.490.638.313	1.490.638.313
Dự án Trụ sở làm việc Công ty	2.942.086.802	-
Cộng	4.432.725.115	1.490.638.313

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	266.435.464	187.185.152
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	160.025.226	187.185.152
Chi phí sửa chữa lớn xe ô tô	106.410.238	-
Cộng	266.435.464	187.185.152

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND trả nợ	VND	VND trả nợ
Ngắn hạn	19.147.654.403	19.147.654.403	20.276.450.963	20.276.450.963
Công ty CP Phát triển	543.461.501	543.461.501	543.461.501	543.461.501
thương mại Thái Nguyên				
Công ty CP Đầu tư và Xây	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764	1.626.644.764
dựng Bắc Kạn				
Công ty TNHH MTV Ngọc	901.633.590	901.633.590	901.633.590	901.633.590
Tùng				
Công ty CP Thương mại Hà	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480	2.050.374.480
Chung				
Công ty TNHH Thủy Hưng	11.023.650.000	11.023.650.000	11.023.650.000	11.023.650.000
Các đối tượng khác	3.001.890.068	3.001.890.068	4.130.686.628	4.130.686.628
Cộng	19.147.654.403	19.147.654.403	20.276.450.963	20.276.450.963

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải nộp
	tại 01/01/2018	trong năm	trong năm	tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.255.702.356	2.221.715.614	4.189.529.147	5.287.888.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.610.702.769	76.387.267	486.570.568	1.200.519.468
Các loại thuế khác	-	97.889.136	97.889.136	-
Cộng	8.866.405.125	2.395.992.017	4.773.988.851	6.488.408.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Chi phí phải trả - Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	6.184.849.874	15.720.216.529
Các khoản trích trước khác	-	40.000.000
Cộng	6.184.849.874	15.760.216.529

b. Chi phí phải trả - Dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	12.863.890.741	-
Cộng	12.863.890.741	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.965.064	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	1.965.064	-
Phải trả khác	-	-
Cộng	1.965.064	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Tại 01/01/2018		Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.089.010.819	45.089.010.819	-	30.019.937.789	15.069.073.030	15.069.073.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	45.089.010.819	45.089.010.819	-	30.019.937.789	15.069.073.030	15.069.073.030
(1)						
Nợ dài hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
(1)						
Cộng	45.689.010.819	45.689.010.819	-	30.619.937.789	15.069.073.030	15.069.073.030

b. Dài hạn

	Tại 01/01/2018		Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	26.236.995.733	-	26.236.995.733	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn	-	-	26.236.995.733	-	26.236.995.733	-
(1)						
Cộng	-	-	26.236.995.733	-	26.236.995.733	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Các hợp đồng tín dụng theo món và phụ lục gia hạn với các điều khoản:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí các hợp đồng thi công công trình ký với khách hàng;
- Thời hạn cho vay: từ 4 đến 11 tháng, đã gia hạn một số khoản đến ngày 31/12/2020 và 31/12/2021;
- Lãi suất cho vay: áp dụng cho thời điểm hiện tại là từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản; các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế; tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	138.840.000.000	11.209.314.901	150.049.314.901
Tăng trong năm	-	3.371.954.356	3.371.954.356
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	138.840.000.000	14.581.269.257	153.421.269.257
Số dư tại 01/01/2018	138.840.000.000	14.581.269.257	153.421.269.257
Lỗi trong năm	-	(1.684.925.822)	(1.684.925.822)
Số dư tại 31/12/2018	138.840.000.000	12.896.343.435	151.736.343.435

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Số tiền vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Số tiền vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Ông Lô Đình Ních	6.000.000.000	4,32	6.000.000.000	4,32
Ông Nguyễn Đình Thắng	-	-	6.600.000.000	4,75
Ông Lê Văn Hiếu	-	-	6.200.000.000	4,47
Vốn góp của các cổ đông khác	132.840.000.000	95,68	120.040.000.000	86,46
Cộng	138.840.000.000	100	138.840.000.000	100

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.840.000.000	138.840.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	138.840.000.000	138.840.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.784.515.919	-
Doanh thu dịch vụ	721.909.092	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	653.737.420	13.773.657.794
Doanh thu thương mại dịch vụ	-	21.325.364.482
Cộng	22.160.162.431	35.099.022.276

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	479.366.522	305.001.725
Cộng	479.366.522	305.001.725

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.282.147.864	-
Giá vốn dịch vụ	412.279.267	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	673.494.538	11.260.211.377
Giá vốn thương mại, dịch vụ	-	15.116.345.411
Cộng	19.367.921.669	26.376.556.788

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.401.175.200	2.401.827.354
Cộng	2.401.175.200	2.401.827.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.107.947.865	4.716.588.840
Cộng	4.107.947.865	4.716.588.840

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	771.294.302	758.510.440
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	16.947.000	33.876.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.327.103	558.086.233
Thuế, phí, lệ phí	29.090.006	35.548.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.680.837	375.433.121
Các khoản khác	192.138.948	86.846.117
Cộng	2.113.478.196	1.848.301.236

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý TSCĐ	56.363.638	-
Thu nhập khác	2.491.616	11.470.475
Cộng	58.855.254	11.470.475

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt chậm nộp bảo hiểm	2.792.711	-
Tiền chậm nộp thuế	181.555.835	-
Chi phí CCDC	48.830.909	-
Các khoản khác	3.225.000	-
Cộng	236.404.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.086.294.302	4.697.395.440
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	129.122.371	6.095.176.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.502.474	2.405.573.363
Thuế, phí, lệ phí	29.090.006	35.548.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.680.837	2.964.159.589
Các khoản khác	18.477.236.812	274.243.224
Cộng	20.937.926.802	16.472.096.617

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.684.925.822)	4.265.871.516
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	440.118.741	203.714.286
- Điều chỉnh tăng	440.118.741	203.714.286
+ Chi phí CCDC	48.830.909	-
+ Khấu hao TSCĐ phần nguyên giá ô tô vượt trên 1,6 tỷ đồng	203.714.286	203.714.286
+ Tiền chậm nộp thuế	181.555.835	-
+ Lãi chậm nộp BHXH	2.792.711	-
+ Khoản khác	3.225.000	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.244.807.081)	4.469.585.802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	893.917.160

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

29.1 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2018 CP	Năm 2017 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	13.884.000	13.884.000
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành tại thời điểm cuối năm	13.884.000	13.884.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.684.925.822)	3.371.954.356
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(1.684.925.822)	3.371.954.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(121)	243

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính 31/12/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	19.147.654.403	-	19.147.654.403
Chi phí phải trả	6.184.849.874	12.863.890.741	19.048.740.615
Vay và nợ thuê tài chính	15.069.073.030	26.236.995.733	41.306.068.763
Phải trả khác	-	-	-
Cộng	40.401.577.307	39.100.886.474	79.502.463.781
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	20.276.450.963	-	20.276.450.963
Chi phí phải trả	15.760.216.529	-	15.760.216.529
Vay và nợ thuê tài chính	45.689.010.819	-	45.689.010.819
Phải trả khác	-	-	-
Cộng	81.725.678.311	-	81.725.678.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
31/12/2018	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.666.886	-	956.666.886
Phải thu khách hàng	42.569.565.081	-	42.569.565.081
Phải thu về cho vay	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác	3.150.000	127.752.264.081	127.755.414.081
Cộng	43.529.381.967	152.752.264.081	196.281.646.048
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.919.400	-	1.271.919.400
Phải thu khách hàng	64.323.296.861	-	64.323.296.861
Phải thu về cho vay	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác	-	125.351.570.961	125.351.570.961
Cộng	65.595.216.261	150.351.570.961	215.946.787.222

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Công nợ	31/12/2018
			VND
Nguyễn Đình Thắng	Thành viên HĐQT, Tạm ứng Phó Giám đốc		1.000.000.000

31.2 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thu nhập	302.819.870	228.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Ngô Huy Vinh
Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh
Người lập